

**CÔNG TY CP CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ  
KỸ THUẬT HÀNG HẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Số: 15/2017/BTT-MAC*

*( V/việc: CB Báo cáo tài chính bán niên soát xét  
năm 2017 )*

*Hải phòng, ngày 15 tháng 8 năm 2017*

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

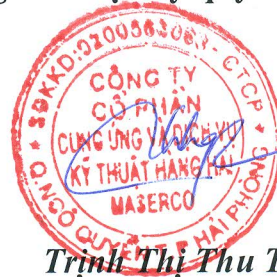
1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
2. Mã chứng khoán: MAC.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 0225.3766561 Fax: 0225.3765671.
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
6. Loại thông tin công bố: định kỳ ☒ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐
7. Nội dung của thông tin công bố:
  - 7.1 Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét năm 2017.
  - 7.2 Giải trình chênh lệch số liệu.
8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/8/2017 tại đường dẫn: *maserco.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**• Tài liệu đính kèm:**

- BC tài chính soát xét
- Giải trình chênh lệch số liệu

**Người được ủy quyền CBTT**



**Trịnh Thị Thu Trang**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ  
KỸ THUẬT HÀNG HẢI (MASERCO)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

---

Tháng 8 năm 2017

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Cường	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Vĩnh	Thành viên
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên (từ ngày 12/4/2017)
Ông Trần Việt Quân	Thành viên (từ ngày 12/4/2017)
Ông Đặng Mỹ Dương	Thành viên (từ ngày 12/4/2017)
Ông Nguyễn Đỗ Đạt	Thành viên (từ ngày 12/4/2017)
Ông Phạm Văn Cát	Thành viên (trước ngày 12/4/2017)
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên (trước ngày 12/4/2017)
Ông Nguyễn Văn Dung	Thành viên (trước ngày 12/4/2017)
Bà Triệu Thị Thu Hạnh	Thành viên (trước ngày 12/4/2017)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc
Ông Phạm Văn Cát	Phó Giám đốc
Bà Trần Thanh Nhân	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/4/2017)
Ông Đặng Mỹ Dương	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/4/2017)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Văn Cường**

**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2017



**anviet**  
Certified Public Accountants

Số: 08/2017/SX-AV3-TC

## Công ty TNHH Kiểm toán An Việt

Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

W www.anvietcpa.com  
E anviet@anvietcpa.com

T (84-4) 6278 2904  
F (84-4) 6278 2905

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14/8/2017, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

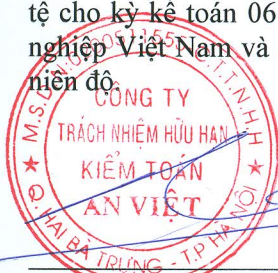
#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2015-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>133.676.827.320</b>	<b>123.931.398.378</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.567.024.553</b>	<b>10.671.384.839</b>
1. Tiền	111	5	9.567.024.553	8.671.384.839
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>6.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>89.250.643.016</b>	<b>88.871.014.148</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	66.265.230.581	68.543.486.527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.714.394.908	2.438.965.503
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	32.268.588.109	29.886.132.700
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.997.570.582)	(11.997.570.582)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>28.244.293.817</b>	<b>17.278.013.810</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	28.244.293.817	17.278.013.810
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>614.865.934</b>	<b>610.985.581</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	512.350.227	604.488.106
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	102.515.707	6.497.475
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>104.784.668.709</b>	<b>106.926.020.895</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>37.023.200.000</b>	<b>37.023.200.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	37.023.200.000	37.023.200.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.468.792.976</b>	<b>46.582.912.022</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	44.831.160.994	45.941.280.038
- Nguyên giá	222		64.784.217.762	63.156.919.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.953.056.768)	(17.215.639.060)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	637.631.982	641.631.984
- Nguyên giá	228		673.632.000	673.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.000.018)	(32.000.016)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.459.183.345</b>	<b>2.828.908.956</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.459.183.345	2.828.908.956
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>17.339.735.435</b>	<b>17.318.760.454</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2	17.492.989.466	17.492.989.466
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(153.254.031)	(174.229.012)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.493.756.953</b>	<b>3.172.239.463</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	2.493.756.953	3.172.239.463
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>238.461.496.029</b>	<b>230.857.419.273</b>

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>71.339.211.668</b>	<b>51.870.160.793</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>69.725.044.962</b>	<b>49.120.994.097</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	24.000.885.910	16.632.925.502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		727.973.199	145.522.959
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	2.313.187.818	7.148.528.377
4. Phải trả người lao động	314		2.942.135.184	4.381.962.298
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	185.881.893	2.862.148.363
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	12.364.289.056	3.502.352.963
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	24.501.812.191	14.084.704.237
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.688.879.711	362.849.398
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.614.166.706</b>	<b>2.749.166.696</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	1.614.166.706	2.749.166.696
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>167.122.284.361</b>	<b>178.987.258.480</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>167.122.284.361</b>	<b>178.987.258.480</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	144.192.890.000	144.192.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.192.890.000	144.192.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(643.572.900)	(643.572.900)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	12.776.991.134	7.801.019.508
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	22.862.255	22.862.255
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	10.773.113.872	27.614.059.617
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.730.813.178	2.734.201.487
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.042.300.694	24.879.858.130
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>238.461.496.029</b>	<b>230.857.419.273</b>

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyên Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thúy Nga

Lê Thị Xuân Mai



Trần Thanh Nhân



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Mẫu số B02a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	93.637.596.456	80.181.959.012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	144.655.945
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	93.637.596.456	80.037.303.067
4. Giá vốn hàng bán	11	24	74.317.755.533	63.898.240.508
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.319.840.923	16.139.062.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	433.034.588	6.832.320.176
7. Chi phí tài chính	22	26	880.394.386	606.943.949
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		901.369.367	595.543.562
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	493.041.761	627.874.246
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	11.642.706.365	8.341.040.664
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.736.732.999	13.395.523.876
11. Thu nhập khác	31	28	270.608.593	344.238.591
12. Chi phí khác	32	29	711.339.975	61.063.136
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(440.731.382)	283.175.455
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.296.001.617	13.678.699.331
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.253.700.923	2.409.190.933
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.042.300.694	11.269.508.398
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	350	860

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyên Kế toán trưởng

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Thúy Nga

Lê Thị Xuân Mai

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Mẫu số B03a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.296.001.617	13.678.699.331
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13, 14	2.741.417.710	2.173.931.218
- Các khoản dự phòng	03	6.3	(20.974.981)	(92.764.478)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		109.710.525	(6.127.916.596)
- Chi phí lãi vay	06	26	901.369.367	595.543.562
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.027.524.238	10.227.493.037
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(535.563.858)	(22.691.256.543)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.953.535.007)	(5.672.743.710)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.680.621.860	2.689.396.585
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		770.620.389	(1.600.773.248)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		500.000.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(898.172.700)	(608.013.159)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(4.734.453.307)	(1.031.794.656)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(161.955.500)	(160.452.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.304.913.885)	(18.848.143.794)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.263.227.007)	(11.631.107.549)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28	106.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(200.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.390.668.087
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		285.317.142	1.798.919.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.871.909.865)	(3.641.519.932)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		64.393.329.979	49.619.848.623
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(55.111.222.015)	(55.793.551.892)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.209.644.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.072.463.464	(6.173.703.269)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.104.360.286)	(28.663.366.995)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.671.384.839	45.250.552.095
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	9.567.024.553	16.587.185.100

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2017 đến 30/6/2017.


Người lập biểu

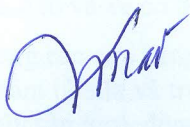
Kế toán trưởng


Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2017


Nguyên Kế toán trưởng

Giám đốc









Nguyễn Thúy Nga

Lê Thị Xuân Mai

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải, trụ sở đặt tại số 8A Đường vòng Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng Hải I, trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thành công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0203000582 ngày 29/9/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 28/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 144.192.890.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** dịch vụ công nghiệp và kinh doanh thương mại.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan, kiểm đếm hàng hóa; hoạt động môi giới thuê tàu biển; dịch vụ logistics; dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, container;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa vỏ container;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến; sữa, sản phẩm từ sữa và trứng; thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến; hàng thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến; bánh, mứt, kẹo;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Bán buôn thực phẩm: đường, bánh, mứt, kẹo, sôcôla, cacao; sữa tươi, sữa bột, sữa cô đặc và sản phẩm sữa như bơ, pho mát, mì sợi, bún, bánh phở, miến, mì ăn liền và các sản phẩm khác chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)</b>		
1 Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 97/48 Khu phố 2, Đường số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lắp đặt, vệ sinh, sửa chữa container và cho thuê kho

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12. Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Tại thời điểm 30/6/2017, Công ty không đánh giá chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do Công ty xác định chênh lệch này là không đáng kể.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản vốn góp vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais, Công ty Cổ phần Đầu tư MLU và Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Tại ngày 30/6/2017, khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco chiếm tỷ lệ 55,38% vốn điều lệ của công ty này, tương ứng 886.050.000 VND. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco ngày 20/12/2010, thống nhất chuyển quyền kiểm soát của bên Việt Nam là Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (Maserco) cho bên nước ngoài là ông Iwasaki Yoshinobu, theo đó, bên nước ngoài có toàn quyền biểu quyết, chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động, quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm các thành viên Hội đồng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

thành viên đối với Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco. Bên nước ngoài được coi là công ty mẹ và bên Việt Nam chỉ còn quyền chia lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Hải Minh là 62.417.000 VND, Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng là 4.800.000 VND vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2016 của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Hải Minh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

#### **4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty đều dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05-15/HĐHT/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 06/7/2015 để cùng thực hiện việc kinh doanh dự án khai thác bãi container và các dịch vụ khác như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được chia 70% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Tenglay Dry Port Co., Ltd. theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết ngày 30/3/2013 để cùng thực hiện việc kinh doanh các dịch vụ như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được chia 49% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này.

Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tự theo dõi doanh thu, chi phí của mình phát sinh từ hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, sau đó cộng lại để phân chia doanh thu, chi phí theo tỷ lệ đã quy định trong hợp đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: lãi khoản tiền đặt cọc hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi, các khoản tạm ứng, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, cho mượn tiền, vật tư, khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Vija's để mua hộ cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi, khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư MLU để mua đất mở chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, khoản phải thu Maersk line a/s chưa phát hành hóa đơn và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sửa chữa bộ (container treo, container dán, làm xà) được xác định bằng định mức chi phí nhân (x) số lượng container, xà chưa thực hiện xong.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

**4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc, là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: quyền sử dụng đất của thửa đất số 10, khu tái định cư Thọ Quang 2, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 110m<sup>2</sup> và phần mềm ứng dụng quản lý khai thác container rỗng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm kể từ thời điểm đưa vào sử dụng là tháng 12/2012, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; cổ tức phải trả; mượn vật tư và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; tiền điện, nước, cước điện thoại, internet và chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Tiền điện, nước, cước điện thoại, internet và chi phí khác là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng đến thời điểm 30/6/2017 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

**4.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 02/NQ-ĐHĐCĐ(MAC) ngày 12/4/2017.

**4.17 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền đặt cọc; lãi do bán chứng khoán kinh doanh; cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay, đặt cọc và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

**4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí bằng tiền khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

**4.21 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.22 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.23 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Như trình bày tại thuyết minh 4.4.2, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 16, 23, 36.

**5. TIỀN**

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	153.426.059	208.151.882
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.413.598.494	8.463.232.957
<b>Cộng</b>	<b>9.567.024.553</b>	<b>8.671.384.839</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2017			01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>17.492.989.466</b>	<b>(153.254.031)</b>	<b>17.339.735.435</b>	<b>17.492.989.466</b>	<b>(174.229.012)</b>	<b>17.318.760.454</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886.050.000	(106.072.360)	779.977.640	886.050.000	(159.829.012)	726.220.988
Công ty Cổ phần Hải Minh	786.585.671	(37.581.671)	749.004.000	786.585.671	-	786.585.671
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	13.038.753.795	-	13.038.753.795	13.038.753.795	-	13.038.753.795
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng	81.600.000	(9.600.000)	72.000.000	81.600.000	(14.400.000)	67.200.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/6/2017				01/01/2017			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>1.467.618</b>	<b>16.306.939.466</b>	<b>(47.181.671)</b>	<b>16.259.757.795</b>	<b>1.467.618</b>	<b>16.306.939.466</b>	<b>(14.400.000)</b>	<b>16.292.539.466</b>
Công ty Cổ phần Hải Minh	62.417	786.585.671	(37.581.671)	749.004.000	62.417	786.585.671	-	786.585.671
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	1.160.401	13.038.753.795	-	13.038.753.795	1.160.401	13.038.753.795	-	13.038.753.795
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	180.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000	180.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	60.000	600.000.000	-	600.000.000	60.000	600.000.000	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng	4.800	81.600.000	(9.600.000)	72.000.000	4.800	81.600.000	(14.400.000)	67.200.000
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>-</b>	<b>1.186.050.000</b>	<b>(106.072.360)</b>	<b>1.079.977.640</b>	<b>-</b>	<b>1.186.050.000</b>	<b>(159.829.012)</b>	<b>1.026.220.988</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	-	886.050.000	(106.072.360)	779.977.640	-	886.050.000	(159.829.012)	726.220.988
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU	-	300.000.000	-	300.000.000	-	300.000.000	-	300.000.000

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

6.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	(174.229.012)	(251.823.490)
Trích lập dự phòng	(37.581.671)	-
Hoàn nhập dự phòng	58.556.652	91.994.478
Số dư cuối kỳ	(153.254.031)	(159.829.012)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
	Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	32.268.588.109 (588.642.362)	29.886.132.700 (588.642.362)
Lãi tiền gửi dự thu	- -	28.708.333 -
Lãi khoản tiền đặt cọc hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi Tạm ứng	53.294.444 -	- -
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	3.410.320.774 (7.157.886)	3.175.864.723 (7.157.886)
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	2.108.000 -	2.108.000 -
Phải thu khác	- -	31.208.425 -
Phải thu khác	28.802.864.891 (581.484.476)	26.648.243.219 (581.484.476)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	10.047.042.022 -	10.333.367.823 -
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	- -	542.320.326 -
Công ty TNHH An Thịnh	340.773.576 (340.773.576)	340.773.576 (340.773.576)
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	333.311.562 -	333.311.562 -
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	466.482.839 -	268.738.439 -
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU	9.000.000.000 -	10.000.000.000 -
Tenglay Dry Port Co., Ltd.	3.389.537.528 -	3.404.673.623 -
Maersk line a/s	3.796.945.741 -	- -
Các khoản khác	1.428.771.623 (240.710.900)	1.425.057.870 (240.710.900)
7.2 Dài hạn	37.023.200.000 -	37.023.200.000 -
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	2.023.200.000 -	2.023.200.000 -
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	35.000.000.000 -	35.000.000.000 -



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>66.265.230.581</b>	<b>68.543.486.527</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	24.033.954.405	33.256.548.111
<i>Maersk line a/s</i>	<i>7.417.527.091</i>	<i>18.631.151.297</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi</i>	<i>16.616.427.314</i>	<i>14.625.396.814</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	42.231.276.176	35.286.938.416
 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	<i>65.700.166</i>	<i>119.486.974</i>

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Số dư đầu kỳ	(11.997.570.582)	(11.814.114.941)
Trích lập dự phòng	-	(184.225.641)
Hoàn nhập dự phòng	-	770.000
 <b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(11.997.570.582)</b>	<b>(11.997.570.582)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(11.364.451.220)	(11.364.451.220)
- Phải thu khác	(588.642.362)	(588.642.362)
- Trả trước cho người bán	(44.477.000)	(44.477.000)

**10. NỢ XẤU**

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá trị có thẻ thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>11.997.570.582</b>	<b>11.997.570.582</b>
Công ty TNHH Vận tải biển và Thương mại Hòa Phát	3.543.444.695	3.543.444.695
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>		
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.543.444.695</i>	<i>3.543.444.695</i>
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải biển Tự Thành	3.297.459.144	3.297.459.144
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>		
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.297.459.144</i>	<i>3.297.459.144</i>
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Phòng	1.892.531.640	1.892.531.640
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>		
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.892.531.640</i>	<i>1.892.531.640</i>
Các đối tượng khác	3.264.135.103	3.264.135.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.212.047.988	-	12.293.693.187	-
Công cụ, dụng cụ	2.621.919.134	-	853.553.226	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.442.136.049	-	1.869.085.816	-
Thành phẩm (*)	1.968.190.646	-	2.261.681.581	-
<b>Cộng</b>	<b>28.244.293.817</b>	<b>-</b>	<b>17.278.013.810</b>	<b>-</b>

(\*): bản chất là sản phẩm được hình thành từ việc kết hợp, lắp ghép các nguyên vật liệu, chúng sẽ tái tham gia vào quá trình tính giá thành của dịch vụ cung cấp.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	<b>512.350.227</b>	<b>604.488.106</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	489.855.568	482.350.188
Chi phí bảo hiểm	22.494.659	122.137.918
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>2.493.756.953</b>	<b>3.172.239.463</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.493.756.953	3.172.239.463

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2017	28.178.078.860	5.705.647.757	29.201.396.481	71.796.000	63.156.919.098
Tăng trong kỳ	985.557.755	-	641.740.909	-	1.627.298.664
Mua sắm	30.369.209	-	181.818.182	-	212.187.391
Đầu tư XDCB hoàn thành	955.188.546	-	459.922.727	-	1.415.111.273
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2017	29.163.636.615	5.705.647.757	29.843.137.390	71.796.000	64.784.217.762
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2017	6.727.769.013	3.300.570.593	7.151.051.409	36.248.045	17.215.639.060
Tăng trong kỳ	993.461.759	221.353.040	1.516.754.409	5.848.500	2.737.417.708
Khấu hao trong kỳ	993.461.759	221.353.040	1.516.754.409	5.848.500	2.737.417.708
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2017	7.721.230.772	3.521.923.633	8.667.805.818	42.096.545	19.953.056.768
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2017	21.450.309.847	2.405.077.164	22.050.345.072	35.547.955	45.941.280.038
Tại 30/6/2017	21.442.405.843	2.183.724.124	21.175.331.572	29.699.455	44.831.160.994



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2017 là 4.587.276.404 VND (tại ngày 01/01/2017 là 4.424.276.964 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày 30/6/2017 được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 29.472.747.177 VND (tại ngày 01/01/2017 là 30.986.138.353 VND).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	633.632.000	40.000.000	673.632.000
Tại ngày 30/6/2017	633.632.000	40.000.000	673.632.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	-	32.000.016	32.000.016
Tăng trong kỳ	-	4.000.002	4.000.002
Khấu hao trong kỳ	-	4.000.002	4.000.002
Tại ngày 30/6/2017	-	36.000.018	36.000.018
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	633.632.000	7.999.984	641.631.984
Tại ngày 30/6/2017	633.632.000	3.999.982	637.631.982

15. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.828.908.956	2.557.886.531
Tăng trong kỳ	1.499.241.571	12.039.543.735
Giảm trong kỳ	1.868.967.182	5.537.106.937
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	1.415.111.273	5.525.246.688
Kết chuyển giảm khác	453.855.909	11.860.249
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	2.459.183.345	9.060.323.329

(\*) Chi tiết 6 tháng đầu năm 2017:

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Thiết bị văn phòng 8A	880.155.096	518.535.633
Xe container thanh lý	326.004.681	745.858.339
Xưởng Đồng Nai	-	760.226.383
Phần mềm Vĩnh Cửu	919.530.000	495.468.000
Các công trình khác	333.493.568	308.820.601
Cộng	2.459.183.345	2.828.908.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>24.000.885.910</b>	<b>16.632.925.502</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	8.245.593.323	5.683.442.788
Công ty Cổ phần Vận tải thương mại Trung Dung	1.660.697.703	1.660.697.703
Công ty Cổ phần 190	3.359.755.067	1.002.163.193
Tenglay Dry Port Co., Ltd.	885.012.626	1.373.663.841
Công ty TNHH Ống thép 90	2.340.127.927	1.646.918.051
Phải trả cho các đối tượng khác	15.755.292.587	10.949.482.714
 Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	929.865.848	899.769.241

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.465.862.595	2.889.567.137	3.973.412.731	382.017.001
Công ty	141.756.061	579.361.562	665.533.606	55.584.017
Chi nhánh	1.324.106.534	2.310.205.575	3.307.879.125	326.432.984
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.702.218.445	1.253.700.923	4.734.453.307	1.221.466.061
Thuế thu nhập cá nhân	40.371.362	404.036.795	516.535.608	(72.127.451)
Công ty	46.868.837	384.886.595	401.367.176	30.388.256
Chi nhánh	(6.497.475)	19.150.200	115.168.432	(102.515.707)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	933.578.500	1.970.296.000	2.224.558.000	679.316.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.142.030.902</b>	<b>6.520.600.855</b>	<b>11.451.959.646</b>	<b>2.210.672.111</b>
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	7.148.528.377			2.313.187.818
17.2 Phải thu	6.497.475			102.515.707

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>18.1 Ngắn hạn</b>	<b>24.501.812.191</b>	<b>14.084.704.237</b>
Các khoản vay	24.501.812.191	14.084.704.237
 <b>18.2 Dài hạn</b>	<b>1.614.166.706</b>	<b>2.749.166.696</b>
Các khoản vay	1.614.166.706	2.749.166.696



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

a. Các khoản vay

	30/6/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn [1]	24.501.812.191	24.501.812.191	65.528.329.969	55.111.222.015	14.084.704.237	14.084.704.237
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	22.119.812.211	22.119.812.211	64.393.329.979	53.808.222.025	11.534.704.257	11.534.704.257
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	8.073.305.233	8.073.305.233	40.594.602.178	36.920.716.504	4.399.419.559	4.399.419.559
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	2.850.357.478	2.850.357.478	2.944.982.003	2.650.885.660	2.556.261.135	2.556.261.135
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	7.496.574.373	7.496.574.373	15.535.729.972	11.735.711.046	3.696.555.447	3.696.555.447
- Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [2]	2.381.999.980	2.381.999.980	1.134.999.990	1.302.999.990	2.549.999.980	2.549.999.980
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng [3]	1.429.999.980	1.429.999.980	714.999.990	714.999.990	1.429.999.980	1.429.999.980
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [2]	1.614.166.706	1.614.166.706	-	1.134.999.990	2.749.166.696	2.749.166.696
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng [3]	70.000.000	70.000.000	-	420.000.000	490.000.000	490.000.000

[1] Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 30/6/2017:**

**[2] Bao gồm:**

***Hợp đồng tín dụng số 02/2014-HĐTD/NHCT168-MASERCO ngày 23/10/2014:***

Gốc tiền vay	: 1.008.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua xe ô tô 07 chỗ ngồi nhãn hiệu Hyundai Santafe.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất thả nổi và được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ đó. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 12%/năm.
Thời hạn cho vay	: 36 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCHUYNDÀI/2014 ngày 22/10/2014: 01 xe ô tô con 07 chỗ ngồi nhãn hiệu Hyundai Santafe mới 100% nhập khẩu nguyên chiếc từ Hàn Quốc năm 2014.
Số dư vay tại ngày 30/6/2017	: 112.000.000 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 112.000.000 VND.

***Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTD/NHCT168-MASERCO ngày 30/7/2015:***

Gốc tiền vay	: 2.620.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua 02 xe nâng container rỗng (xe nâng bánh lốp).
Lãi suất cho vay	: Lãi suất thả nổi và được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ đó. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 11%/năm.
Thời hạn cho vay	: 36 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCKALMAR/2015 ngày 30/7/2015: 01 xe nâng container rỗng (xe nâng bánh lốp) KALMAR DCE100-45E6, biển số 15LA-1078 và 01 xe nâng container rỗng (xe nâng bánh lốp) KALMAR DCF80-45E5, biển số 15LA-1077.
Số dư vay tại ngày 30/6/2017	: 910.000.000 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 840.000.000 VND.

**[3] Bao gồm:**

***Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600453 ngày 13/5/2016:***

Gốc tiền vay	: 1.490.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua xe ô tô KIA Sorento và KIA Sedona.
Lãi suất cho vay	: 9,5%/năm.
Thời hạn cho vay	: 36 tháng kể từ ngày 13/5/2016.
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: 01 xe ô tô con BKS 15A-248.03 và 01 xe ô tô con BKS 15A-249.82.
Số dư vay tại ngày 30/6/2017	: 951.944.456 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 496.666.656 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600717 ngày 14/7/2016:

Gốc tiền vay	: 2.800.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền mua 02 xe nâng container rỗng theo Hợp đồng mua bán xe nâng container rỗng số 01-2016/HĐMB-HTT ngày 04/01/2016.
Lãi suất cho vay	: 9%/năm.
Thời hạn cho vay	: 36 tháng kể từ ngày 02/8/2016.
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: 01 xe nâng container biển số 15LA-1194 và 01 xe nâng container biển số 15LA-1195.
Số dư vay tại ngày 30/6/2017	: 2.022.222.230 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 933.333.324 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND Trên 1 năm đến 5 năm
<b>Tại 30/6/2017</b>			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	1.022.000.000	952.000.000	70.000.000
Hợp đồng tín dụng số 02/2014	112.000.000	112.000.000	-
Hợp đồng tín dụng số 01/2015	910.000.000	840.000.000	70.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	2.974.166.686	1.429.999.980	1.544.166.706
Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600453	951.944.456	496.666.656	455.277.800
Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600717	2.022.222.230	933.333.324	1.088.888.906
<b>Cộng</b>	<b>3.996.166.686</b>	<b>2.381.999.980</b>	<b>1.614.166.706</b>
<b>Tại 01/01/2017</b>			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	1.610.000.000	1.120.000.000	490.000.000
Hợp đồng tín dụng số 02/2014	280.000.000	280.000.000	-
Hợp đồng tín dụng số 01/2015	1.330.000.000	840.000.000	490.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.689.166.676	1.429.999.980	2.259.166.696
Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600453	1.200.277.784	496.666.656	703.611.128
Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600717	2.488.888.892	933.333.324	1.555.555.568
<b>Cộng</b>	<b>5.299.166.676</b>	<b>2.549.999.980</b>	<b>2.749.166.696</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>185.881.893</b>	<b>2.862.148.363</b>
Lãi vay phải trả	24.818.970	21.622.303
Tiền điện, nước, cước điện thoại và internet	60.910.755	83.471.619
Phí môi giới phải trả cho các hãng tàu	-	2.656.902.273
Chi phí phải trả khác	100.152.168	100.152.168

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.364.289.056</b>	<b>3.502.352.963</b>
Kinh phí công đoàn	597.059.027	378.793.027
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.609.440.040	701.597.540
Mượn vật tư của Tenglay Dry Port Co., Ltd.	1.531.492.096	1.213.179.906
Cổ tức phải trả	7.209.644.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.416.653.393	1.208.782.490

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	144.192.890.000	(643.572.900)	7.801.019.508	22.862.255	27.614.059.617	178.987.258.480
Tăng trong kỳ	-	-	4.975.971.626	-	5.042.300.694	10.018.272.320
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	5.042.300.694	5.042.300.694
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.975.971.626	-	-	4.975.971.626
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	21.883.246.439	21.883.246.439
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	21.883.246.439	21.883.246.439
Số dư cuối kỳ	144.192.890.000	(643.572.900)	12.776.991.134	22.862.255	10.773.113.872	167.122.284.361

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>144.192.890.000</b>	<b>131.089.820.000</b>
Tăng trong kỳ	-	13.103.070.000
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	13.103.070.000
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Tại ngày 30/6</b>	<b>144.192.890.000</b>	<b>144.192.890.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ</b>	<b>27.614.059.617</b>	<b>16.553.623.487</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>5.042.300.694</b>	<b>11.269.508.398</b>
Lợi nhuận trong kỳ	5.042.300.694	11.269.508.398
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>21.883.246.439</b>	<b>13.819.422.000</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	13.103.070.000
Chia cổ tức bằng tiền	14.419.289.000	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.975.971.626	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.487.985.813	716.352.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>10.773.113.872</b>	<b>14.003.709.885</b>

**c. Cổ phiếu**

	<b>30/6/2017 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2017 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.419.289	14.419.289
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.419.289	14.419.289
Cổ phiếu phổ thông	14.419.289	14.419.289
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.419.289	14.419.289
Cổ phiếu phổ thông	14.419.289	14.419.289
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>30/6/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Đô la Mỹ (USD)	106.333,93	122.298,48
Yên Nhật (JPY)	56.210,00	56.210,00

**23. DOANH THU**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>93.637.596.456</b>	<b>80.181.959.012</b>
Doanh thu sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	80.249.144.868	65.532.203.138
Doanh thu khai thác bãi container và doanh thu khác	13.388.451.588	14.649.755.874
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>144.655.945</b>
Chiết khấu thương mại	-	144.655.945
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>93.637.596.456</b>	<b>80.037.303.067</b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	103.742.351	54.606.512
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	103.742.351	54.606.512

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND</b>
Giá vốn sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	60.415.020.120	52.593.700.446
Giá vốn khai thác bãi container và giá vốn khác	13.902.735.413	11.304.540.062
<b>Cộng</b>	<b>74.317.755.533</b>	<b>63.898.240.508</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.183.384	152.578.396
Lãi tiền đặt cọc cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	53.294.444	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	67.217.000	1.693.807.800
Lãi do bán các khoản đầu tư	-	4.356.261.313
Lãi do bán chứng khoán kinh doanh	153.777.000	569.006.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	562.760	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	60.666.667
<b>Cộng</b>	<b>433.034.588</b>	<b>6.832.320.176</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND</b>
Lãi tiền vay	901.369.367	595.543.562
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.555.555
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(20.974.981)	(91.994.478)
Chi phí bán các khoản đầu tư	-	74.730.913
Chi phí bán chứng khoán kinh doanh	-	360.000
Chi phí tài chính khác	-	26.748.397
<b>Cộng</b>	<b>880.394.386</b>	<b>606.943.949</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND</b>
<b>27.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>493.041.761</b>	<b>627.874.246</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	370.955.040	482.555.740
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>251.636.800</i>	<i>363.237.500</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	<i>119.318.240</i>	<i>119.318.240</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	122.086.721	145.318.506
<b>27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>11.642.706.365</b>	<b>8.341.040.664</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	7.521.995.206	5.680.054.219
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>7.521.995.206</i>	<i>5.680.054.219</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.120.711.159	2.660.986.445

**28. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND</b>
Thanh lý tài sản xây dựng cơ bản	106.000.000	-
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tồn vụn	137.815.909	88.738.182
Các khoản khác	26.792.684	255.500.409
<b>Cộng</b>	<b>270.608.593</b>	<b>344.238.591</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND</b>
Các khoản bị phạt	39.719.999	61.063.136
Giá trị còn lại của tài sản xây dựng cơ bản thanh lý	441.110.909	-
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ thanh lý	217.503.208	-
Các khoản khác	13.005.859	-
<b>Cộng</b>	<b>711.339.975</b>	<b>61.063.136</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.984.631.581	25.371.311.125
Chi phí nhân công	35.190.771.552	24.095.063.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.741.417.710	2.173.931.218
Chi phí dự phòng	-	(770.000)
Chi phí khác	25.816.242.114	22.526.806.214
<b>Cộng</b>	<b>89.733.062.957</b>	<b>74.166.342.340</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>6.296.001.617</b>	<b>13.678.699.331</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>39.719.999</i>	<i>61.063.136</i>
Các khoản bị phạt	39.719.999	61.063.136
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>67.217.000</i>	<i>1.693.807.800</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	67.217.000	1.693.807.800
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>6.268.504.616</b>	<b>12.045.954.667</b>
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)</b>	<b>1.253.700.923</b>	<b>2.409.190.933</b>

**32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<b><u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u></b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.042.300.694	11.269.508.398
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	5.042.300.694	11.269.508.398
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	14.419.289	13.108.982
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)</b>	<b>350</b>	<b>860</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) bao gồm khoản thanh toán tiền mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác đã phát sinh trong năm 2016, số tiền 551.798.045 VND. Do vậy, khoản này được điều chỉnh tương ứng vào chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả (mã số 11).

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.567.024.553	10.671.384.839
Chứng khoán kinh doanh	-	500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu của khách hàng	54.900.779.361	57.179.035.307
Phải thu khác	65.299.982.859	63.151.983.501
<b>Cộng</b>	<b>135.767.786.773</b>	<b>137.502.403.647</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	24.000.885.910	16.632.925.502
Chi phí phải trả	185.881.893	2.862.148.363
Phải trả khác	10.157.789.989	2.421.962.396
Vay và nợ thuê tài chính	26.115.978.897	16.833.870.933
<b>Cộng</b>	<b>60.460.536.689</b>	<b>38.750.907.194</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ Đô la Mỹ (USD) và Yên Nhật (JPY):

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>3.478.350.456</b>	<b>3.891.293.808</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.431.756.610	2.844.699.962
Phải thu của khách hàng	1.046.593.846	1.046.593.846
<b>Nợ tài chính</b>	<b>885.012.626</b>	<b>1.373.663.841</b>
Phải trả người bán	885.012.626	1.373.663.841
<b>(Nợ)/tài sản tài chính thuần</b>	<b>2.593.337.830</b>	<b>2.517.629.967</b>
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>2.593.337.830</b>	<b>2.517.629.967</b>

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của một số khoản vay được thả nổi và biến động tùy thuộc vào tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ. Do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá**

	<b>30/6/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	11.997.570.582	11.997.570.582
<b>Cộng</b>	<b>11.997.570.582</b>	<b>11.997.570.582</b>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không còn tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 30/6/2017</b>		
Phải trả người bán	24.000.885.910	-
Chi phí phải trả	185.881.893	-
Phải trả khác	10.157.789.989	-
Vay và nợ thuê tài chính	24.501.812.191	1.614.166.706
<b>Cộng</b>	<b>58.846.369.983</b>	<b>1.614.166.706</b>
<b>Tại 01/01/2017</b>		
Phải trả người bán	16.632.925.502	-
Chi phí phải trả	2.862.148.363	-
Phải trả khác	2.421.962.396	-
Vay và nợ thuê tài chính	14.084.704.237	2.749.166.696
<b>Cộng</b>	<b>36.001.740.498</b>	<b>2.749.166.696</b>

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
<b>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</b>		
Cung cấp dịch vụ	103.742.351	54.606.512
Thuế GTGT đầu ra	10.374.234	5.460.650
Mua dịch vụ (bao gồm thuế GTGT đầu vào)	198.000.000	198.000.000
Bù trừ công nợ	167.903.393	21.030.197
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>746.092.500</b>	<b>648.463.500</b>

**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ; bộ phận khai thác bãi container và hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2017**

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND  Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản không phân bổ			238.461.496.029
<b>Cộng</b>			<b>238.461.496.029</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả không phân bổ			71.339.211.668
<b>Cộng</b>			<b>71.339.211.668</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017**

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND  Cộng
Doanh thu thuần	80.249.144.868	13.388.451.588	93.637.596.456
Giá vốn hàng bán	60.415.020.120	13.902.735.413	74.317.755.533
Chi phí không phân bổ			12.135.748.126
Doanh thu hoạt động tài chính			433.034.588
Chi phí tài chính			880.394.386
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.736.732.999
Lãi (lỗ) khác			(440.731.382)
Lợi nhuận trước thuế			6.296.001.617
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.253.700.923
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>5.042.300.694</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2017**

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản không phân bổ			230.857.419.273
<b>Cộng</b>			<b>230.857.419.273</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả không phân bổ			51.870.160.793
<b>Cộng</b>			<b>51.870.160.793</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016**

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Doanh thu thuần	65.387.547.193	14.649.755.874	80.037.303.067
Giá vốn hàng bán	52.593.700.446	11.304.540.062	63.898.240.508
Chi phí không phân bổ			8.968.914.910
Doanh thu hoạt động tài chính			6.832.320.176
Chi phí tài chính			606.943.949
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			8.341.040.664
Lãi (lỗ) khác			283.175.455
Lợi nhuận trước thuế			13.678.699.331
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.409.190.933
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>11.269.508.398</b>

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyên Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Thúy Nga

Lê Thị Xuân Mai

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường